

Saigon

Thiên nhiên

Saigon có diện tích tự nhiên là 2.029km². Trên bản đồ, thành phố có hình dạng dài, nằm chéch theo hướng Tây Bắc-Đông Nam. Chiều dài nhất từ Củ Chi đến Duyên Hải là 150km. Chiều ngang nơi rộng nhất từ Thủ Đức đến Bình Chánh đo được 50km. Nơi đẹp nhất giữa Nhà Bè và Duyên Hải: 6,5km.

Trên bản đồ Nam Bộ, thành phố nằm ở nơi tiếp giáp giữa hai vùng:

- Vùng phù sa cổ sinh, cao, địa hình mấp mô, thường gọi là miền Đông Nam Bộ.

- Vùng đồng bằng phù sa thấp, bằng phẳng, được sông Cửu Long và sông Đồng Nai bồi đắp trải dài từ thành phố đến Cà Mau.

Do vậy, thành phố đã là nơi giao tiếp và trao đổi giữa hai vùng. Địa bàn của thành phố một phần nằm trên vùng đất cao (các quận 1,3,5,10,11, Phú Nhuận, Tân Bình, các huyện Hóc Môn, Củ Chi, một nửa huyện Thủ Đức và Bình Thạnh), và một phần nằm trên đất phù sa mới (các quận 4,6,8 và các huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Duyên Hải, một phần Thủ Đức và Bình Thạnh).

Khí hậu thành phố có hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Những cơn mưa thường xảy ra vào buổi xế chiều. Mưa to nhưng mau tạnh, ít khi mưa rả rích kéo dài suốt ngày. Mùa nắng từ tháng 11 đến tháng 4. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26,9oC. Tháng 3,4,5 là thời gian nóng nhất trong năm; nhiệt độ trung bình hàng tháng trên 28o, có những ngày nhiệt độ lên đến 34o. Còn những tháng khác nhiệt độ trung bình thay đổi trong khoảng 26o đến 27o. Ở thành phố không có mùa lạnh.

Con sông quan trọng nhất chảy qua thành phố là sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Sông Đồng Nai dài 589km, do hai nhóm Đa Dung và Đa Nhím bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Viên (cao 1.500m) hợp thành. Sông Đồng Nai có thêm một phụ lưu bên tả ngạn là sông La Ngà. Từ cao nguyên đổ xuống vùng đồng bằng, sông chảy qua nhiều gành thác. Qua thác Trị An là thác cuối cùng, sông chảy uốn khúc giữa vùng đồng bằng, tiếp nhận thêm nước Sông Bé, rồi gặp sông Sài Gòn ở Nhà Bè (Sông Sài Gòn phát nguyên từ vùng Hớn Quản, chạy qua địa phận Tây Ninh, Sông Bé, rồi vào thành phố). Từ Nhà Bè, sông Đồng Nai chia thành nhiều nhánh chảy qua vùng rừng Sác (huyện Duyên Hải) để đổ ra biển ở vịnh Đồng Tranh và vịnh Gành Rái. Trong các phân lưu đó, quan trọng nhất là sông Lòng Tàu. Đó là con đường tàu biển các nước ra vào cảng Sài Gòn..



Trên địa bàn thành phố có nhiều rạch nhỏ đổ vào sông Sài Gòn, sông Đồng Nai như rạch Láng Thè, rạch Tra, rạch Bến Cát, rạch Thị Nghè, rạch Bến Nghé, rạch Phú Xuân và một số kinh đào như kinh Tham Lương, kinh An Hạ, kinh Thái Mỹ, kinh Đông (dẫn nước từ hồ Dầu Tiếng về Củ Chi)... Quan trọng nhất là rạch Bến Nghé. Đây là đường giao thông quan trọng. Trên bờ rạch Bến Nghé năm 1778 nhóm người Hoa từ củ Lao Phố và Mỹ Tho đã kéo về lập nên phố chợ buôn bán. Khu chợ búa đó phát triển thành Chợ Lớn ngày nay. Rạch Bến Nghé là bến cảng tiếp các thuyền buôn các nơi đến buôn bán với Sài Gòn-Chợ Lớn. Hai bên bờ rạch là các bến ghe: Bến Chương Dương, Bến Vân Đồn, Bến Hàm Tử, Bến Bình Đông, Trần Văn Kiêu. Rạch Bến Nghé là khởi đầu của các con đường thủy nổi Sài Gòn với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Từ thế kỷ 18, do nhu cầu giao thông, con đường đó được chính quyền cho sửa sang. Năm 1772 cho đào kinh Ruột Ngựa. Sách "Gia Định thành thông chí" (1820) chép: "Nguyên xưa từ Rạch Cát ra phía Bắc đến Lò Gốm thì có một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền không đi lại được... Nguyễn Cửu Đàm cho đào kinh thẳng như ruột ngựa nên mới đặt ra tên ấy". năm 1819 một đoạn rạch Bến Nghé được đào sâu sửa dòng cho ngay thẳng lại và được đặt tên là "An Thông Hà" (tức là kinh Tàu Hủ). Dưới thời Pháp thuộc, năm 1905, pháp cho đào con kinh Tê (từ cầu Chữ Y ra Tân Thuận) để chuyên chở lúa gạo đến bến cảng dễ dàng hơn. Sau đó chúng cho đào kinh đổi song song với rạch Bến Nghé vì việc lưu thông đã tăng nhiều, con rạch cũ trở nên chật hẹp. Rạch Thị Nghè còn gọi là rạch Nghi Giang hay Bình Trị Giang), chảy bao bọc một phần phía Bắc của thành phố. Rạch được đặt tên Thị Nghè vì tương truyền vào đầu thế kỷ 18 con gái của quan Thống suất Nguyễn Cửu Vân, vợ một ông Nghè đã khai khẩn ruộng vườn ở đây và cho bắc cầu qua rạch để người đi qua lại dễ dàng. Cây cầu đó được gọi là cầu Thị Nghè và con rạch cũng được gọi theo tên đó.



Rạch Thị Nghè ăn lên Bàu Cát. Khúc ngọn này còn có tên là rạch Nhiều Lọc (ông Nhiều học tên là Lọc). Ngày xưa rạch Thị Nghè là nơi cảnh trí nên thơ. Bài Phú "Cổ Gia Định" đã mô tả: "Lối ngoài cạnh Bà Nghè dòng trắng hay hay tờ quuyến trai...". Rạch Thị Nghè một thời gian dài được xem là ranh giới của thành phố.

Ngoài ra trên địa bàn quận I còn có một vài con kinh ngắn ngày xưa có vai trò khá quan trọng, nay không còn nữa: Con kinh chạy thẳng từ bờ sông Sài Gòn đến trước Ủy ban Nhân Dân thành phố ngày nay. Kinh khá to, hai bên bờ có đường rộng. Ghe thuyền các nơi đậu buôn bán tấp nập. Chợ Bến Thành trước kia được Pháp cho lập bên bờ kinh này trước khi dời về vị trí hiện tại (năm 1814). Một nhánh của con kinh chảy qua vị trí Nhà Hát thành phố đến Thảo Cầm Viên rồi chảy vào rạch Thị Nghè. Năm 1884, Pháp cho lấp phần từ đường Lê Lợi đến đường Mạc Thị Bưởi ngày nay. Phần còn lại thì cần đá hai bên bờ, từng đoạn có xây bậc thang cho ghe thuyền đưa hàng hóa lên xuống. Năm 1887-1888 kinh này được lấp hẳn. Đường Hàm Nghi cũng được hình thành trên một kinh nhỏ được lấp lại.

Lịch sử

Vào khoảng đầu thế kỷ 17, cả vùng đất Nam Bộ ở trong tình trạng hầu hết đất đai đều hoang vu, rừng hoang bạt ngàn, dân cư thưa thớt. Ở vị trí Saigon hiện nay đã hình thành một thị trấn nhỏ, hình thức cư trú tập trung ban đầu. Trong số dân cư ở đây, người Khmer chiếm đa số. Cạnh đó còn có những người Việt đầu tiên từ các tỉnh miền Trung vào đây sinh sống. Đây là nơi buôn bán trao đổi của nhân dân trong vùng. Chính vì thế, năm 1623, Chúa Nguyễn được sự đồng ý của vua Chân Lạp đã lập ở đây một trạm thu thuế buôn bán.



Dân thị trấn này đông thêm với sự dân cư của người Việt vào Nam. Năm 1679, Sài Gòn đã là nơi cư trú đóng của quan Tổng tham mưu lực lượng của Chúa Nguyễn ở miền Nam. Cũng trong năm này có khoảng 3.000 quân sĩ Trung Quốc và gia đình trung thành với triều đại nhà Minh không chịu sống ở Trung Quốc do nhà Thanh cai trị, đã xin là dân Việt và được chúa Nguyễn đưa vào Nam Bộ sinh sống. Một bộ phận người Hoa đã đến sinh sống ở vùng Sài Gòn. Năm 1896 là một mốc thời gian đáng ghi nhớ trong lịch sử thành phố. Năm này chúa Nguyễn chia đặt các đơn vị hành chính, thành lập chính quyền ở Nam Bộ. Sài Gòn lúc bấy giờ là một thị trấn có một vạn dân và có hoạt động thương mại phát đạt đã trở thành thủ phủ của dinh Phiên Trấn, một trong hai dinh ở Nam Bộ lúc ấy (dinh Trấn Biên đặt lỵ sở ở Biên Hòa). Năm 1698 được xem là thời điểm thành lập của Saigon. Đến nay thành phố được hơn 300 tuổi. Trong hơn ba trăm năm đó, thành phố đã trải qua nhiều biến cố quan trọng và đã vươn mình từ một thị trấn độ 1 vạn dân trở thành phố với dân số hơn 4 triệu ngày nay.



Nhờ có vị trí thuận lợi nên vai trò kinh tế và chính trị của Sài Gòn ngày càng phát triển. Năm 1772, Nguyễn Cửu Đàm cho đắp các lũy đất (gọi là Cô Lũy hay còn gọi là Bán Bích cô lũy) từ chùa Cây Mai vòng qua Tân Định đến cầu Cao Miên (Cầu Bông ngày nay) bọc quanh khu chợ búa, dân cư, khu quân sự, hành chánh. Sài Gòn trở thành "thành phố" với đầy đủ ý nghĩa của từ này (thành để bảo vệ, phố chợ buôn bán). Từ cuối thập niên 1770 cho đến hết thập niên 1780, tình hình ở Sài Gòn có nhiều biến động cho cuộc tranh chấp giữa Chúa Nguyễn-Tây Nguyên và Tây Sơn-Nguyễn Ánh. Bốn lần quân Tây Sơn vào đánh đuổi lực lượng Chúa Nguyễn và làm chủ Sài Gòn.

Một sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển thương mại của Sài Gòn là năm 1778, nhóm người Hoa trước kia cư trú và buôn bán ở Cù Lao Phố và Mỹ Tho, do ảnh hưởng của chiến tranh, đã kéo về cư trú ở Sài Gòn. Họ lập nên phố chợ buôn bán tấp nập tức Chợ Lớn ngày nay.

Từ năm 1879, Nguyễn Ánh (sau này lên ngôi lấy hiệu là Gia Long) làm chủ Sài Gòn và Nam Bộ. Sài Gòn trở thành trung tâm hành chánh của khu vực Nguyễn Ánh kiểm soát và được gọi là "Gia Định kinh". Năm 1790, Nguyễn Ánh cho xây thành kiểu Vauban của Tây phương theo họa đồ của Le Brun, Victor Olivier (những người Tây phương giúp Nguyễn Ánh lúc ấy). Thành có chu vi khoảng 3.800 mét, nằm ở khu vực giữa các đường Đinh Tiên Hoàng, Lê Thánh Tôn, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu ngày nay. Thành có 3 lớp:

Lớp trong cùng là một trường thành xây bằng đá ong Biên Hòa cao hơn 6m. Bên ngoài là hồ nước, rộng khoảng 75,5m. Ngoài cùng là lũy đất. Thành có 8 cửa ra vào đặt tên theo các thẻ bát quái: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Do đó thành này còn gọi là "Thành Bát Quái". Trông vào bản đồ nó giống một con qui nên còn có tên là "Thành Qui".

Trong Thành là Hoàng cung và các cơ quan trọng yếu. Ngoài thành có xưởng Chu Sư ở bờ sông Tân Bình (Sông Sài Gòn) nơi đóng, sửa chữa và tập trung thuyền chiến, học đường và kho lương thực, trại voi chiến, trường đúc tiền... Ngoài mặt thành là phố xá chợ búa. Chợ Bến Nghé, chợ Sài Gòn. (Chợ Lớn bây giờ) là những khu chợ quan trọng, những thương cảng tiếp nhận tàu thuyền các nước đến buôn bán. Ngoài ra còn có những khu chợ khác như chợ Thị Nghè, chợ Cây Đa Còm, chợ Bến Soi, chợ Điều Khiển...

Sau đó Nguyễn Ánh thắng được Tây Sơn, lập nên nhà Nguyễn và đóng đô ở Huế. Dù không còn là kinh đô, Sài Gòn vẫn là thủ phủ của vùng đất phía Nam. Đầu thời Nguyễn, vùng đất Nam Bộ được lập thành một đơn vị hành chánh: Gia Định thành. Lê Văn Duyệt giữ chức Tổng trấn thành Gia Định trong khoảng 16 năm. Trong dân gian và sách vở vẫn còn giữ lại nhiều giai thoại về vị quan nói tiếng này. Mộ và đền thờ của ông ở Bà Chiểu (Lăng Ông).

Sài Gòn là một trung tâm giao dịch quan trọng của cả nước, là một trung tâm văn hóa của Nam Bộ. Mỗi ba năm, thi Hương được tổ chức ở trường thi Gia Định (đặt ở Sài Gòn) để lấy các cử nhân. Dân số Sài Gòn vào năm 1819 đã vào khoảng 60.000 người.

Trong thời gian này, một số thương gia, sứ giả Tây phương đã ghé Sài Gòn như John White (sĩ quan Hoa Kỳ đến Sài Gòn năm 1819), Crawford, Finlayson (phái bộ của nước Anh đến Việt Nam năm 1882)... Họ đã để lại những hồi ký mô tả sinh hoạt của Sài Gòn vào lúc đó. (J. White viết quyển "A voyage to Cochinchina", xuất bản năm 1824, Crawford viết quyển "Journal of a Embassy from the Governor general of Indian to the Courts of Siam and Cochinchina", xuất bản ở Luân Đôn vài năm sau chuyến đi)

Năm 1833, Lê Văn Khôi, con nuôi của Lê Văn Duyệt nổi lên chống triều đình Huế, sau khi bị quân triều đình đánh bại nhiều trận Lê Văn Khôi cố thủ trong thành Qui. Ba năm sau quân triều đình mới hạ được thành. Vua Minh Mạng cho phá thành Qui và cho xây lại thành mới nhỏ hơn, nằm ở một góc cũ. Thành mới thường được gọi là "Thành Phụng". Thành này chu vi chỉ có 1.960m, mỗi cạnh dài 490 mét, tường cao 4,7m và hào bao quanh rộng 52 mét. Thành cũng được xây cất theo kiểu Vauban. Vị trí Thành Phụng nằm trong khu vực các đường Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Bình Khiêm, và Mạc Đĩnh Chi ngày nay.



Năm 1832, Gia Định thành bị bãi bỏ, toàn bộ Nam Bộ được chia làm 6 tỉnh trực thuộc triều Đình Huế. Sài Gòn là thủ đô của tỉnh Gia Định. Tuy nhiên đây là trung tâm quân sự và nhất là trung tâm kinh tế của Nam Bộ.

Giữa thế kỷ 19 Pháp đem quân đến chiếm Việt Nam. Tháng 5-1859 đô đốc Pháp Rigault de Genouilly đem 2.000 quân Pháp và Tây Ban Nha cùng 8 chiến tàu đánh Sài Gòn. Sau khi hạ được thành, Pháp đã dùng 32 khối mìn để phá tung nhiều đoạn thành, chúng đã đốt phá dinh thự kho tàng bên trong thành và phả xá thương mại, nhà cửa dân cư bên ngoài.

*Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây*

Năm 1860 quân triều đình do Nguyễn Tri Phương thống lĩnh vào đánh quân Pháp, đã đập một thành rất lớn, dài khoảng 3.000 mét, rộng 1.000 mét ở khu vực làng Chí Hòa, gọi là Đại Đồn hay đồn Kỳ Hòa. Tuy nhiên Đại Đồn cũng bị thất thủ và sau đó bị phá hủy.

Sau khi phá vỡ Đại Đồn, quân Pháp chiếm đóng ba tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) và sau đó chiếm nốt ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Sài Gòn trở thành trung tâm cai trị và kinh tế của ở Nam Kỳ. Thành Phố Sài Gòn mang nét Tây phương-thuộc địa được bắt đầu xây dựng.

Ngay khi vừa chiếm được Sài Gòn, đô đốc Charnar đã ký nghị định (ngày 11-4-1861) thành lập "thành phố Sài Gòn". Ranh giới của thành phố bao gồm cả khu vực Chợ Lớn. Pháp đã phác họa một bản đồ qui hoạch thành phố, dự trù cho 500.000 dân. Bao quanh thành phố Pháp cho đào một kinh rộng 10 mét (kinh bao Ngạn) từ gò Cây mai qua Phú Thọ đến rạch Thị Nghè (vị trí cầu Công Lý ngày nay), bản đồ qui hoạch này sau đó bị bỏ, con kinh đào cũng chưa hoàn tất.

Năm 1865, chính quyền quyết định thành lập hai thành phố riêng biệt: Thành phố Sài Gòn với diện tích khoảng 3km² (địa bàn quận 1 ngày nay), thành phố Chợ Lớn rộng độ 2km² (nằm trong quận 5 ngày nay). Họa đồ qui hoạch thành phố căn cứ trên những con đường đã có. Giữa hai thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn vẫn còn là vùng quê. Dân số thành phố (Sài Gòn-Chợ Lớn) tăng dần:

1863: 20.000 dân
1890: 100.000 dân
1921: 300.000 dân
1945: 450.000 dân

Cùng với gia tăng dân số, địa bàn thành phố phát triển rộng hơn. Hai khu vực thị tứ riêng biệt Sài Gòn và Chợ Lớn dần mở rộng. Đến khoảng 1910, thành phố Sài Gòn bắt đầu giáp ranh với thành phố Chợ Lớn. Năm 1931, hai thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn được sát nhập làm một và được chia ra thành 5 quận. Dân số thành phố gia tăng nhanh chóng.

Năm 1945 thành phố có: 450.000 dân
1960 thành phố có: 2.000.000 dân
1973 thành phố có: 3.300.000 dân
1975 thành phố có: 3.900.000 dân

Năm 1955 thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn được gọi là "đô thành Sài Gòn", diện tích là 51km² và chia làm 7 quận. Năm 1970 phần đất Thủ Thiêm được sát nhập vào Sài Gòn. Lúc này thành phố được chia làm 11 quận.

Hiện nay Saigon có diện tích 2.020 km², dân số hơn 4,5 triệu người. Thành phố có 12 quận nội thành (Quận 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12, Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình, Phú Nhuận) với diện tích 140km² và sáu huyện ngoại thành là Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức, Bình Chánh, Nhà Bè, Duyên Hải với diện tích là 1.889km².

Dân cư



Vào năm 1698, dân số toàn vùng Sài Gòn chỉ mới ước độ 1 vạn đã tăng lên khoảng 60.000 người (1819). Do chiến tranh dân số sụt xuống chỉ còn độ 20.000 vào năm 1863. Những năm sau đó do chiến sự chấm dứt và do sự phát triển kinh tế Sài Gòn-Chợ Lớn, dân số đã tăng nhanh: 100.000 năm 1890 tăng lên 300.000 người vào năm 1921. Đến năm 1945 dân số vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định đã là 450.000 người. Năm 1954, số dân đã tăng lên đến gần 2 triệu người và Sài Gòn-Gia Định đã trở thành thành phố đông dân nhất miền Nam Việt Nam. Từ năm 1954 đến 1975 dân số Sài Gòn-Gia Định từ 2 triệu người tăng lên 3,9 triệu người.

Do vị trí chiến lược đặc biệt, Saigon là nơi hội tụ của nhiều luồng dân cư dân tộc từ Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ đến định cư sinh sống trong nhiều thời điểm lịch sử khác nhau, địa phương khác nhau, dân tộc, tôn giáo cũng khác nhau...Người Việt chiếm tuyệt đối đa số. Vào những năm 1960, riêng vùng nội thành Sài Gòn có 1.423.500 người Việt trên tổng số 1.800.000 người, chiếm tỉ lệ 77,8%.

Người Việt có gốc miền Bắc di cư vào khoảng 33.000 người (năm 1945) cư trú ở các vùng Sài Gòn-Gia Định và Chợ Lớn, trong đó 75% là người công giáo di cư từ các vùng Bắc Ninh, Bùi Chu, Phát Diệm, Hải Phòng, Hà Nội, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Thái Bình, Thanh Hóa, Vinh... tập trung đông nhất ở các quận vành đai Sài Gòn như Tân Bình (chiếm 40% dân số quận và tập trung trong 13 phường), Gò Vấp (10 phường), Phú Nhuận (5 phường), Bình Thạnh (phân bố đều trong các phường)...

Người Việt gốc miền Trung di cư vào thành phố từ những năm 1959, 1960 và nhất là từ năm 1963 khi tình hình chính trị, chiến sự trở nên gay gắt ở miền Trung lúc bấy giờ. Ngoài gốc Quảng Nam tập trung ở khu Bảy Hiền, người Bình Định, Thừa Thiên và các tỉnh khác tập trung ở các xóm lao động vùng Cô Giang, Khánh Hội, Bàn Cờ...

Người Việt gốc lục tỉnh Nam Bộ như Tây Ninh, Long An, Đồng Nai hay An Xuyên (Bạc Liêu), Ba Xuyên (Sóc Trăng), Long Xuyên... qua những biến động thời cuộc đã lên thành phố để làm ăn sinh sống.

Người Hoa ở Saigon có khoảng 400.000 người, chiếm gần 15% dân số toàn thành phố và là nơi tập trung người Hoa đông nhất nước ta. Người Hoa cư trú rải rác trong nhiều quận huyện, đông nhất là tập trung sinh sống ở các quận 5 (chiếm khoảng 45% dân số của quận), quận 11 (chiếm khoảng 45% dân số toàn quận) và các quận 10, quận 6, quận Tân Bình.



Người Hoa có mặt ở miền Nam Việt Nam và Saigon vào cuối thế kỷ 17. Đó là những lưu dân miền Duyên Hải-Hoa Nam của lục địa Trung Hoa, họ là những nông dân nghèo khổ, binh lính và một số quan lại phong kiến rời bỏ quê hương vượt biển tìm đất mưu sinh. Lý do rời bỏ quê hương của họ là tình trạng nghèo đói, loạn lạc bất yên, do những cuộc chiến tranh, những cuộc thanh trừng, bắt phục tùng của các quan lại phong kiến, tri thức... Trên đường lênh đênh lưu lạc về phương Nam, một bộ phận lưu dân người Hoa có dừng chân, lập nghiệp nơi mảnh đất miền Nam Việt Nam, trong đó có khu vực Sài Gòn-Gia Định xa xưa. Người Hoa đến Sài Gòn-Gia Định với nhiều đợt di dân, định cư, mà một trong những đợt đông đảo, khá sớm là nhóm người của Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạc Định đến Việt Nam vào năm 1679 cùng với 3.000 người, 50 chiếc thuyền xuất phát từ Quảng Đông. Đoàn người của Dương Ngạc Định và Trần Thượng Xuyên đến Đà Nẵng xin chính quyền phong kiến Việt Nam cho tỵ nạn.

Nhà vua Việt Nam đã cho phép những người Hoa này đến cư trú ở miền Nam Việt Nam. Nhóm của Trần Thượng Xuyên chọn đất Trấn Biên (nay là vùng Biên Hòa) để lập nghiệp. Một bộ phận của nhóm Dương Ngạc Định đến vùng đất Phiên Trấn (sau là vùng Sài Gòn-Gia Định) tổ chức công cuộc định cư lâu dài, thành lập làng Thanh Hà. Năm 1778 nhóm cư dân của làng Thanh Hà chuyển từ vùng Biên Hòa về hợp nhất với bộ phận cư dân người Hoa ở Phiên Trấn lúc này đã lập nên làng Minh Hương. Thành phố Chợ Lớn đã khai sinh từ sự hợp nhất đó và nhanh chóng mở rộng để về sau trở nên thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn. Tên "Chợ Lớn" vốn có từ năm 1801 khi Lê Văn Duyệt giữ chức Tổng Trấn Gia Định thành, còn người Hoa vẫn quen gọi Chợ Lớn là "Đê Ngạn" (tiếng Quảng Đông là "Tai Ngon"). Những đợt di dân của người Hoa đến vùng Sài Gòn-Chợ Lớn còn tiếp diễn mãi đến năm 1949. Người Hoa ở Saigon có nhiều nhóm ngôn ngữ, chủ yếu gồm các nhóm sau đây:

- Quảng Đông
- Triều Châu
- Phúc Kiến
- Hải Nam
- Hẹ (Hakka)

Ngôn ngữ nhóm Hakka khá phức tạp, bao gồm nhiều nhóm nhỏ hơn và có sự dị biệt lớn. Tiếng Quảng Đông và tiếng Triều Châu được nhiều người Hoa ở thành phố sử dụng và giao tiếp giữa các nhóm. Tiếng Bắc Kinh (phổ thông) cũng được các nhóm sử dụng và được giảng dạy trong nhà trường để cho con em người Hoa học.

Nhà nước phong kiến Việt Nam đã sớm công nhận một bộ phận người Hoa là công dân, các làng Minh Hương và Thanh Hà của người Hoa được hưởng các qui chế như các làng xã Việt Nam, người Minh Hương (người Hoa) cũng được đối xử bình đẳng như mọi thần dân trong vương quốc của nhà Nguyễn. Sự hội nhập của người Hoa vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam là một tất yếu lịch sử, điều đó là một bảo đảm chắc chắn cho hiện đại cũng như tương lai của đồng bào Hoa ở nước ta.

Ở Saigon, người Hoa sinh sống bằng nhiều hoạt động kinh tế khác nhau, nhưng chủ yếu trên hai lĩnh vực: sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp, dịch vụ. Trên lĩnh vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp của thành phố, người Hoa góp một phần quan trọng trong tổng giá trị sản phẩm, ở một số quận đông người Hoa, từ 50% đến 70% giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp thuộc về bà con lao động người Hoa. Hoạt động tiểu thủ công nghiệp của người Hoa ở thành phố rất đa dạng, họ có mặt hầu hết trong các ngành lớn nhỏ, đáng chú ý là có đông người Hoa tham gia ngành cơ khí, hóa nhựa, cao su, thủy tinh, thuộc da và sản phẩm của da, dệt, v.v.. Một số ngành nghề thủ công của người Hoa mang tính truyền thống và sản phẩm của họ được ưa chuộng trên thị trường trong nước cũng như ở nhiều nước như chế biến thực phẩm, hương liệu, đồng nam được v.v... Người Hoa ở Saigon cũng rất tài giỏi trên lĩnh vực buôn bán, dịch vụ.



Trong sản xuất và kinh doanh, người Hoa có một đội ngũ thợ chuyên môn tay nghề giỏi, tiếp cận kỹ thuật và thị trường thế giới nhanh chóng, linh hoạt. Giữ chữ "tín" trong quan hệ sản xuất, buôn bán là một đặc điểm và truyền thống của người Hoa.

Sinh hoạt văn hóa, văn nghệ của người Hoa ở Saigon rất phong phú. Văn hóa của người Hoa là sự kết hợp giữa những nét truyền thống và được phát triển trong quá trình hội nhập của người Hoa vào Việt Nam, là sự giao lưu văn hóa với các dân tộc anh em trong cộng đồng Việt Nam. Nếp sống của bà con lao động người Hoa tương đối giản dị, chất phác, bà con còn bảo lưu nhiều tập tục, tín ngưỡng dân gian. Hàng năm vào các ngày tết cổ truyền như tết Nguyên Đán, Nguyên Tiêu, Đoan Ngọ, Trung Thu... bà con người Hoa thường tổ chức những cuộc vui hội lễ tưng bừng náo nhiệt. Nhà ở, chùa chiền, đình, miếu... được treo đèn kết hoa, dán đầy các mảnh giấy màu đỏ với dòng chữ chúc mừng hạnh phúc, bình yên, may mắn. Sân khấu hát Tiều, hát Quảng, múa Lân, múa Rồng, Sư tử... là những hoạt động biểu diễn nghệ thuật dân gian truyền thống đặc sắc của nghệ sĩ và quần chúng người Hoa.

Saigon còn có người Khmer-6.260 người, người Chăm-1.810 người. Bên cạnh đó còn có sự hiện diện của các dân tộc ít người miền Bắc di cư như: Tày (579 người), Mường (108), Nùng (5.812), Thái (196), Mèo (1), Hán (198), Cao Lan (3), Sán Dìu (5), Thổ (142), Mán (1)... và các dân tộc vùng Trường Sa Tây Nguyên như Gia Lai (10 người), Ê đê (18), Bana (7), Xơ Đăng (1), Stiêng (2), Vân Kiều (4), Churu (2).

Có thể nói vị trí địa lý và những nhân tố lịch sử đã góp phần quan trọng trong việc hình thành lối sống và con người Sài Gòn. Dân Saigon vốn là những người đi khai phá vùng đất mới Nam Bộ, mà đã là dân khai phá thì phải có bản lĩnh, cá tính sức sống mãnh liệt để vượt qua các khó khăn thử thách để gây dựng nên cơ nghiệp. Dân Sài Gòn khởi đầu là dân di cư lưu tán nghèo khổ cơ cực ở ngoại vi vùng Trấn Biên xa xôi nên họ ít bị ràng buộc bởi những khuôn phép lễ giáo phong kiến và vì vậy rất cởi mở, phóng khoáng, hào hiệp.

Bên cạnh đó, trải qua nền kinh tế thị trường, hiện đại dần dần đã tạo cho người dân Sài Gòn có lối sống công nghiệp, đầu óc thực tế, nhạy bén kỹ thuật, thị trường, biết quản lý và nhạy cảm với cái mới.

Do nằm ở ngã tư đường quốc tế từ Á sang Âu, từ Bắc xuống Nam, nên đất Sài Gòn dung hợp nhiều nền văn minh, văn hóa. Hầu hết các tôn giáo lớn đều có hiện diện ở Sài Gòn, con người và kỹ thuật của đa số các nước trên thế giới đều có đến Sài Gòn, nên người Sài Gòn biết tiếp thu và gạn lọc những yếu tố văn minh, văn hóa nào phù hợp với tính cách dân tộc để giữ lại và phát triển.

Người Sài Gòn ngày nay, ăn mặc theo thời trang châu Âu, thích ở nhà theo kiến trúc của Pháp, rất sành các món ăn Trung Hoa, có tập quán uống cà phê buổi sáng ở ngoài phố như người Pháp, lao động nghiêm chỉnh và cật lực như người Mỹ, chuộng cái thẩm mỹ kết hợp giữa truyền thống và hiện đại của người Nhật, thích đọc triết học của Đức...

Chợ

Có thể nói Saigon là thành phố có nhiều chợ nhất của cả nước. Chợ gắn liền với đời sống dân cư của thành phố cũng như với lịch sử hình thành và phát triển của thành phố. Nếu chưa kể đến các huyện ngoại thành và các quận Tân Bình, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Gò Vấp thì riêng nội thành Saigon (đô thành Sài Gòn cũ) đã có đến 38 chợ với qui mô lớn:

Quận 1 có chợ Bến Thành, Cầu Muối, Cầu Ông Lãnh, Cầu Kho, Cộng Hòa, Khu Dân Sinh, Thái Bình, Đakao, Tân Định.

Quận 3 có chợ Bàn Cờ, Chợ Đũi, Trương Minh Giảng, Vườn Chuối.

Quận 4 có chợ Xóm Chiếu

Quận 5 có chợ An Đông, Hòa Bình

Quận 6 có chợ Bình Tây, Gia Phú, Minh Phụng, Phú Lâm, Tân Hòa Đông

Quận 8 có chợ Phạm Thế Hiển, Bửu Cảnh, Hưng Phú, chợ cá Chánh Hưng, Xóm Cũi, Nguyễn Chí Nghĩa, Rạch Ông, Bình Đông, Rạch Cát...

Quận 10 có chợ Chí Hòa, Trần Quốc Toản, Hai Mươi, Nguyễn Tri Phương, An Khánh

Quận 11 có chợ Phó Cơ Điều, Phú Thọ, Bình Thới.

Ngoài ra, quận Bình Thạnh có chợ Bà Chiểu, quận Phú Nhuận có chợ Phú Nhuận, chợ Gò Vấp, Chợ Tân Bình. Đó là những chợ có tính khu vực với qui mô lớn, hàng hóa dồi dào và người mua bán đông. Còn ở các phường đều có Phường, chợ Xóm, chợ chòm hóm (tập trung mua bán trong vài tiếng đồng hồ rồi giải tán). Có loại chợ chuyên bán các hàng hóa cao cấp (như chợ Bến Thành), chợ chuyên doanh một loại mặt hàng (như chợ cá Chánh Hưng hay chợ đầu mối rau hoa quả Cầu Muối), có những loại chợ chuyên bán thực phẩm, lương thực hoặc một loại mặt hàng cần thiết (như chợ gạo Trần Chánh Chiếu, chợ phụ tùng xe gắn máy Tân Thành) và đặc biệt là chợ hoa ở đường Nguyễn Huệ chỉ họp mỗi năm một lần vào dịp tết...

Ở các huyện ngoại thành, mỗi huyện đều có chợ huyện như chợ huyện Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức, Bình Chánh, Cần Giuộc (Duyên Hải). Các xã có chợ xã hay chợ liên xã.

Chợ ở thành phố thường nằm tại vị trí thuận lợi, gần nơi giao lưu các đường bộ hay đường sông, đường kinh. Hàng hóa ở các chợ thành phố rất đa dạng, phát xuất từ nhiều nguồn, từ kho nông sản đồng bằng sông Cửu Long, kho lâm thổ sản Tây Nguyên, Trung Bộ, miền Đông và gồm hàng hóa của nhiều quốc gia trên thế giới.

Tiểu thủ công nghiệp

Nghề làm sơn mài

Có truyền thuyết cho rằng nghề sơn mài cổ điển Việt Nam có từ thời xa xưa và đã được phát triển dưới triều vua Lê Nhân Tông (1443-1460). Hồi ấy ông Trần Tương Công, một quan chức trong triều, quê ở làng Quảng Mỹ, tỉnh Hồ Nam bên Trung Quốc, học được một phương pháp áp dụng nhựa sơn trong công nghệ sơn son và thiếp vàng bạc lên gỗ. Ngành sơn mài cổ điển thường chỉ làm những hoành phi câu đối, bàn cờ, tủ chè, rương, tráp, bao kiếm. Nhưng cũng có người cho rằng nghề sơn mài xuất hiện ở nước ta vào năm 1932. Lúc ấy một nhóm sinh viên trường Cao đẳng Mỹ Thuật Hà Nội, đứng đầu là ông Đinh Văn Thành (còn gọi là Phó Thành), nghiên cứu phát triển nền nghề sơn mài hiện nay. Có thể nhóm sinh viên đó nghiên cứu trên cơ sở nghề sơn mài cổ điển chăng?

Từ đó đến nay, sơn mài được áp dụng vào nghệ thuật hội họa. Nghệ thuật sơn mài là kết quả của sự phối hợp kỹ thuật tân tiến với tài khéo léo của thợ thủ công. Do đó, sản phẩm sơn mài Việt Nam nổi tiếng vì có mỹ thuật và có phẩm chất. Sản phẩm sơn mài ngày nay phong phú, gồm những bức bình phong và họa phẩm sơn mài trình bày các chiến công oanh liệt của các vị anh hùng dân tộc, hoặc những cảnh thanh bình, cảnh đẹp của các miền đất nước, những bộ bàn ghế, chén, ly, hộp, khay, bình cắm hoa...

Trong việc sản xuất, một cơ sở phải có họa sĩ, thợ điêu khắc, thợ mộc, thợ sơn, thợ cưa xà cừ, vỏ trứng... Nguyên liệu sử dụng ngoài những vật liệu làm nên bàn, ghế, tủ... còn dùng những nguyên liệu như sơn Phú Thọ, các loại sơn chế từ than sa, chu sa, vàng bạc, xà cừ, vỏ trứng... để trang trí. Một sản phẩm sơn mài dù lớn hay nhỏ thời gian hoàn tất phải mất ít nhất 3 tháng. Vật liệu làm sơn mài gồm có ván làm mặt tranh, gỗ tốt làm khung, làm sườn, làm đáy. Khi người thợ mộc làm xong một chiếc bàn, ghế, hộp... món đồ được sơn một lượt sơn cánh gián và một lớp vải phin trắng vừa mịn vừa mỏng được dán lên mặt gỗ. Công dụng của lớp vải và sơn cánh gián này là giữ cho gỗ khỏi bị cong, bị vênh. Sau khi để khô một tuần lễ,

người ta lấy thạch cao phi lên, tán nhỏ trộn với sơn sống tráng lên mặt gỗ đã dán một lần vải. Sau khi khô lại phết lên một lớp thạch cao thứ hai và để khô một tuần lễ mới giao lại cho thợ mài. Thợ mài đem ra lót nước sơn thứ nhất và để khô trong một tuần lễ. Sau một lần sơn lót thứ hai và để khô trong một tuần lễ lúc đó mới đem ra mài. Thợ mài dùng mai mực dúng vào nước lạnh hay đá nhám mài cho mặt ván thẳng và nhẵn. Cứ như thế cho đủ mười lần sơn lót và mài bóng. Lớp sơn thứ mười một đặc biệt hơn và quan trọng hơn. Sau khi để khô mặt, gỗ sơn mài được đánh bóng bằng bột than cây sấu đầu với dẻ dúng nước vôi trắng xoa lên mặt bức họa đánh bóng. Đánh đi đánh lại mãi cho tới khi dùng lòng bàn tay dí mạnh trên mặt bàn thấy đã đủ độ bóng là hoàn tất.

Đối với những mặt hàng cần xà cừ, vỏ trứng hoặc vàng bạc, sau khi sơn lớp thứ tám, họa sĩ cần xà cừ, dùng vàng bạc lá hoặc vỏ trứng để tô điểm các nét vẽ trang trí. Sau mới phết thêm ba lần sơn mài nữa trước khi mài bóng để làm nổi bật các nét vẽ. Độc đáo nhất trong kỹ thuật sơn mài là làm những chiếc bình to cao có thể đến 2m với vật liệu làm khung là vải lụa. Để làm nên một chiếc "bình soie" như thế, người ta phải dùng một khuôn bình bằng đất rồi lần lượt phủ lụa và sơn lên nhiều lớp cho đến khi vỏ bình dày lên đến mức cần thiết. Sau đó người thợ trang trí, mài, cần ốc... Cuối cùng người ta ngâm bình vào nước cho khuôn đất tan ra.

Một sản phẩm sơn mài có giá trị không những thể hiện ở tác phẩm nghệ thuật mà nghệ nhân trình bày trên đó mà còn ở chỗ chịu đựng được những biến đổi thời tiết, nhiệt độ và càng để lâu càng tươi đẹp.

Ngân hàng

Trước đây, Việt Nam chưa có tổ chức ngân hàng và tín dụng. Các hoạt động kỹ nghệ, nông nghiệp và thương nghiệp còn ở trong tình trạng thô sơ và lạc hậu. Việc mua bán giao dịch với các thương gia nước ngoài chủ yếu nằm trong tay nhà vua và các hoàng thân quốc thích, và thường trả bằng vàng bạc hay bằng cách trao đổi các sản phẩm nội địa như đường, hồ tiêu, yến sào. Đến cuối thế kỷ thứ 19, các thương gia Pháp đã lập tại các thành phố lớn và thị trấn, tập trung nhất là ở thành phố Sài Gòn, những xí nghiệp xuất nhập cảng lớn. Các kỹ nghệ gia của họ đầu tư xây dựng những nhà máy lớn: cement, giấy, thuốc lá, tơ sợi, đường, rượu... Một số còn lập những đồn điền lớn trồng cao su, cà phê, trà. Các hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương bành trướng mạnh nên chính phủ phải lập các ngân hàng để hỗ trợ các hoạt động ấy. Lúc đầu có 2 ngân hàng được hình thành, trụ sở đặt tại Pháp, nhưng các chi nhánh được thiết lập tại Sài Gòn và các thành phố lớn ở Đông Dương.

Ngân hàng Đông Dương (Banque de l'Indochine) thành lập từ 1873, đến năm 1875 được quyền phát hành tiền tệ cho toàn cõi Đông Dương. Phạm vi hoạt động của ngân hàng này trải rộng khắp Đông Dương và các vùng đất Ấn thuộc Pháp. Vào khoảng năm 1930, nó trở thành một phân nhánh thực thụ của các ngân hàng kinh doanh lớn: Société Generale, Credit Industriel et commercial, Crédit foncier de France, Crédit Lyonnais. Ngân hàng Đông Dương cung cấp vốn cho hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương như Công ty Hỏa xa Hải Phòng-Vân Nam, Công ty Than Hòn Gai-Cẩm Phả, Công ty Rượu Đông Dương, Công ty đường Hiệp Hòa, Công ty Cao su Đất Đỏ.

Pháp-Hoa Ngân hàng (Banque Franco-Chinoise) được thành lập với mục đích hỗ trợ các giao dịch thương mại giữa Pháp, Đông Dương và Trung Hoa cũng như với một vài nước khác ở Á Đông như Nhật, Thái Lan.

Ngoài hai ngân hàng trên, các nước có quyền lợi kinh tế trong vùng cũng có thiết lập các ngân hàng tại Sài Gòn như The Chartered Bank, The Hong Kong and Shanghai Banking Corporation của Anh, Trung Quốc ngân hàng và Giao thông ngân hàng (Trung Hoa Dân Quốc).

Từ cuối thế kỷ 19 đến 3 thập niên đầu thế kỷ 20, các hoạt động ngân hàng đều ở trong tay người nước ngoài. Mãi đến năm 1972, người Việt Nam mới thành lập tại Sài Gòn một ngân hàng lấy tên là An Nam ngân hàng (sau đổi tên là Việt Nam ngân hàng) với vốn hoàn toàn của người Việt, chủ yếu hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp. Cho đến năm 1954, người Việt xây dựng thêm một ngân hàng thứ hai là Việt Nam công thương ngân hàng.

Sau Hiệp định Geneve, chính phủ Pháp ký một loạt hiệp định với Nam Việt Nam, Campuchia và Lào, chính thức công bố sự phá vỡ tình trạng hợp nhất tiền tệ và quan thuế giữa ba nước Đông Dương, giải thể các định chế bốn bên, khẳng định nguyên tắc mỗi quốc gia được quyền tự do phát hành và kiểm soát tiền tệ, ấn định hối suất, độc lập đề ra các chính sách tiền tệ, ngoại hối và ngoại thương. Có thể phân sự phát triển của ngành ngân hàng thành phố thành ba giai đoạn khác nhau:

* Giai đoạn từ 1954-1964: Với sự trợ giúp về vốn qua nguồn Viện trợ Mỹ và quy chế, nguyên tắc tổ chức dưới sự hướng dẫn của các chuyên viên ngân hàng Mỹ, có thể xem đây là giai đoạn thiết lập các cơ sở pháp lý cho hệ thống ngân hàng nhà nước và ngân hàng tư nhân ở Sài Gòn. Ngày 31-12-1954, với dự số 48. Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập, thay thế viện phát hành Đông Dương, chính thức phát hành giấy bạc cho cả miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, ảnh hưởng của hệ thống ngân hàng Pháp vẫn còn đè nặng trên những hoạt động kinh tế của Sài Gòn. Theo thói quen dân chúng và giới kinh doanh vẫn ưa chuộng các ngân hàng Pháp còn hoạt động: Vẫn thích ký thác tiền và sử dụng những dịch vụ của ngân hàng này. Giới kinh doanh người Hoa, do những quan hệ thị trường với Hong Kong, Đài Loan, Malaysia và Singapore, vẫn tiếp tục sử dụng các ngân hàng Anh, Hong Kong, Đài Loan. Những quyền lợi kinh tế của người Pháp ở miền Nam vẫn còn nhiều và

hoạt động về ngân hàng của họ cũng khá mạnh. Vào cuối năm 1953, khi Ngân hàng Đông Dương chấm dứt các hoạt động thương mại của nó thì một phần nhiệm vụ của nó được chuyển qua Ngân hàng Việt Nam Thương tín và một phần được chuyển qua Ngân hàng kế nghiệp của người Pháp ở miền Nam là Pháp Á ngân hàng-ngân hàng tư lớn nhất hoạt động trong thời kỳ này, qui tụ giới tư bản kinh doanh của Pháp đang tiếp tục kinh doanh khai thác các đồn điền cao su, cà phê, trà và các nhà kinh doanh công nghiệp của các hãng Dumarest, Oligastre, Alcan et Cie Denis Freres, BGI, Mitac, Caric... Ngoài ra còn có các Ngân hàng của một số nước khác như Bangkok bank, thiết lập 1961, The Bank of Tokyo, thiết lập năm 1962.

* Giai đoạn 1965-1975: Những chuyển biến hoạt động ngân hàng từ 1954 đến 1964 đã tạo tiền đề và điều kiện cho một giai đoạn phát triển rầm rộ từ năm 1965 đến năm 1972 của các ngân hàng thương mại ở Sài Gòn. Trong 7 năm đầu của giai đoạn này, 18 ngân hàng mới được thành lập, nâng tổng số lên đến 31 ngân hàng với 178 chi nhánh ở các tỉnh vào năm 1972. Tính theo số dân khoảng 19 triệu lúc đó thì bình quân ở miền Nam Việt Nam mỗi chi nhánh ngân hàng phục vụ cho 100.000 dân, một con số không thua kém tỉ lệ ở các nước đang phát triển ở Đông Nam Á.

Từ năm 1972, hoạt động ngân hàng của Sài Gòn bắt đầu suy thoái

* Giai đoạn 1975 đến nay, hoạt động ngân hàng hoàn toàn do Nhà nước Việt Nam thống nhất độc quyền quản lý, thông qua hệ thống ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bưu điện - hàng không

Tháng 4 năm 1860, Sở bưu điện đầu tiên ở Việt Nam thành lập tại Sài Gòn. Trụ sở đầu tiên tại Công viên Đồng Hồ (Place de Phorloge) nơi góc đường Đồng Khởi và đường Lý Tự Trọng ngày nay. Chủ sự bưu điện (Receveur) đầu tiên là Goubeux. Năm 1862, tuyến điện tín đường dài đầu tiên được hoàn thành từ Sài Gòn đi Biên Hòa. Bức điện tín đầu tiên được đánh từ Biên Hòa về Sài Gòn vào lúc 6 giờ 55 phút ngày 27-3-1862, người nhận là đô đốc Bonard. Năm 1863, Nhà Bưu chính và hệ thống phát thơ được thiết lập. Năm đầu, Bưu điện Sài Gòn chỉ dành riêng cho công quyền sử dụng.



Chỉ từ năm 1864 mới có hệ thống bưu điện dân dụng (Service Postal) từ Sài Gòn đến các tỉnh phía Nam. Năm 1876 bắt đầu nhận gửi bưu điện bảo đảm (objects recommandes) và bưu thiếp (cartes postales). Năm 1877 bắt đầu nhận gửi bưu phiếu. Năm 1879 thành lập ngân điện phiếu (mandat telegraphique), Sài Gòn và Nam Kỳ có 19 bưu cục. Năm 1880, toàn bộ các hệ thống điện tín từ Sài Gòn đi các tỉnh Nam Kỳ được hoàn thành.

Năm 1887 bắt đầu phát hành tiếp thư (carte letter). Tháng 7 năm 1894, khánh thành hệ thống điện thoại (réseau telegraphique) ở Sài Gòn. Năm 1895 khánh thành hệ thống điện thoại ở Chợ Lớn. Tháng 1 năm 1924 khánh thành trạm vô tuyến điện cao tần Sài Gòn (poste d'émission de TSF de Sài gòn) liên lạc thẳng với nước Pháp.

Tháng 3 năm 1936 khánh thành hệ thống điện thoại tự động (autocomatateur, telephone automatique) tại Sài Gòn-Chợ Lớn.

Được sự giúp đỡ của Nhật Bản, tháng 4 năm 1969 trạm vô tuyến truyền hình mới được thiết lập ở Sài Gòn. Cũng năm này bắt đầu sử dụng đường dây điện thoại Sài Gòn-Canberra (Australia). Sài Gòn-Colombo (Ceylank-Wellington (New Zealand). Năm 1984 khánh thành trạm thu vệ tinh "Hoa sen III" của Nga đặt tại Phú Lâm.

Năm 1929 mở đường liên lạc hàng không Sài Gòn-Paris-Kratie'-Savannakhet-Vinh. Tháng 8 năm 1930 mở đường hàng không bưu chính Sài Gòn-Singapore-Balavia (hãng Knilon của Pháp). Năm 1938 mở đường hàng không Sài Gòn-Vientiane-Hà Nội và Sài Gòn-Hương Cảng của hãng Air France. Năm 1943 thiết lập đường hàng không bưu chính Sài Gòn-Noume'a và xây dựng đài phát thanh Sài Gòn. Năm 1947 thiết lập đường hàng không bưu chính Sài Gòn-Bangkok.

Đến năm 1949, ngành vô tuyến truyền thanh ở Sài Gòn đã khá phát triển. Ngoài hệ thống chính của cơ quan bưu điện viễn thông còn có hệ thống của đường sắt, hệ của hàng không dân dụng, hệ của quân sự. Tổ chức liên lạc của hệ bưu điện viễn thông chính bao gồm những đường dây điện thoại liên lạc trong nước, liên lạc với nước ngoài.

Kiến trúc

Kiến trúc dưới thời Nguyễn

Xem xét các tài liệu có thư tịch cổ, cũng như các bản đồ và những công trình khảo cứu về Gia Định-Sài Gòn xưa chúng ta sẽ bắt gặp những trang viết về "Cổ tích Gia Định".

Những công trình kiến trúc thời Nguyễn hiện lên trên bản đồ của Oliver de Puymanul vẽ năm 1790 là thành Quy hình bát quái do Gia Long xây dựng năm 1790. Thành này còn có tên là Gia Định Kinh hay Phiên An Thành.

Thành Quy là căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi năm 1833. Năm 1835, đàn áp cuộc khởi nghĩa xong, Minh Mạng hạ lệnh phá hủy toàn bộ thành xây theo kiểu Vauban này và 1836 lại ra lệnh xây một thành khác ở Đông Bắc thành cũ, gọi là thành Phụng, tức là thành Gia Định. Thành này bị Pháp tấn công vào năm 1859 và phá hủy. Dấu vết duy nhất ngày nay còn lại là bức tranh vẽ ảnh giặc Pháp tấn công thành và những tàn tích dọc đường Đinh Tiên Hoàng về phía gần xưởng Ba Son

Kiến trúc miếu Việt

Từ mặt bằng của thành Gia Định, vào những năm cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 đã liên tiếp mọc lên những công trình kiến trúc phương Tây (Nhà thờ Đức Bà (1877-1880). Pháp đình, dinh Thống đốc, Nhà Bưu chính, Nhà hát, Chợ Bến Thành, dinh Nôrôdôm).

Các chùa, miếu, đền thờ xây dựng từ thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 cũng bị chiến tranh và thời gian phá hủy phần lớn. Đến nay số công trình kiến trúc theo phong cách Việt còn sót lại là quá ít. Trong số đó, hầu hết đều được trùng tu lại trong những năm bản lề của thế kỷ trước và thế kỷ này. Đó là Chùa Trường Thọ ở Gò Vấp, Chùa Tứ Ân, Chùa Gò (Phụng Sơn Tự) chùa Giác Viên ở quận 11, chùa Giác Lâm ở Quận Tân Bình, chùa Phước Tường ở huyện Thủ Đức. Ngoài ra có thể kể một vài ngôi nhà cổ của tư nhân như bà Tư Lân, nhà Nguyễn Phú Đường ở Nhà Bè, nhà ông Mười Tiết ở Thủ Đức.

Kiến trúc đền chùa Hoa

Trước khi những công trình kiến trúc kiểu phương Tây có mặt ở đất Sài Gòn, nơi đây ngoài các công trình của người Việt, còn có các công trình xây dựng của người Hoa. Những công trình lớn của người Hoa là đền miếu-thường là trụ sở của các bang và được gọi là Hội quán-đã làm cho diện mạo phố xá của xứ này, nhất là vùng Chợ Lớn có vẻ riêng. Xem xét tường tận những đền miếu của người Hoa, hình thức kiến trúc khác với hình thức kiến trúc của người Việt, song công trình chạm trổ bên trong bao gồm các bao lam, các phù điêu trên kèo, cột, đầu đao, xiên trích có không ít những sản phẩm do thợ người Việt tạo tác. Đặc biệt những hội quán của người Minh Hương như Gia Thạch hội quán (đường Trần Hưng Đạo-quận 5). Nghĩa Nhuận quán (đường Nguyễn Văn Khoé-quận 5). Phước An hội quán (đường Hùng Vương) là những công trình kiến trúc-mỹ thuật thuần Việt Nam.

Những công trình kiến trúc của họ Nguyễn ở Gia Định kinh, cùng với đền chùa miếu mạo của người Việt, người Hoa đến nay hầu như đã bị khuất lấp bởi các kiến trúc tân kỳ theo phong cách phương Tây. Không chỉ những dinh thự, công sở mà những khu thương mại và cơ sở công nghiệp đã phát triển với một tốc độ và qui mô đủ để đưa những kiến trúc ấy vào hàng thứ yếu, làm đổi thay về cơ bản kết cấu kiến trúc Sài Gòn-Gia Định.

Kiến trúc giai đoạn 1954-1975

Trong những thập niên đầu thuộc nửa sau thế kỷ này, suốt từ 1954-1975, đồng thời với sự xuất hiện các thương xá, ngân hàng, khách sạn, nhà thờ và hàng loạt các công trình công cộng. Ở Sài Gòn cũng xuất hiện một số kiến trúc, phỏng theo các kiến trúc Việt Nam cổ, tất nhiên là với vật liệu xây dựng mới và cách tân khá nhiều.

Thời kỳ này, những năm đầu các đền miếu của một số hội tượng tế như đền thờ Trần Hưng Đạo, đền Thánh Mẫu Phủ Giầy và đền thờ Hai Bà Trưng (Bình Thạnh), đền Sài Sơn (một ở đường Lê Văn Sĩ và một ở đường Nguyễn Thiện Thuật), Đền Giang Linh từ (tức đền thờ Quan Bơ ở quận 4) và sau năm 1963, khi Ngô Đình Diệm bị đảo chánh, hàng loạt các chùa Phật mới được xây dựng và một số chùa cũ được trùng tu lại. Đáng kể trong số này có chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Một Cột (Thủ Đức), chùa Phước Hòa (Quận 3), chùa Pháp Hội (quận 10)....

Đặc điểm kiến trúc

Những công trình kiến trúc trong vài thập niên qua tuy có để ý tìm về đặc trưng riêng trong kiến trúc truyền thống song thực sự đã biến đổi khác xưa rất nhiều. Phong cách kiến trúc truyền thống cũng như những công trình điêu khắc đậm đà bản sắc dân tộc còn được bảo lưu đầy đủ có lẽ là chùa Trường Thọ, chùa Tứ Ân và qui mô nhất là chùa Giác Lâm, kế đó là chùa Giác Viên, chùa Gò (Phụng Sơn Tự) và một số ngôi nhà cổ ở rải rác khắp các huyện ngoại thành.

Đặc điểm chung của các ngôi chùa có những công trình kiến trúc tiêu biểu nhất cho kiến trúc Gia Định là kiểu nhà "trùng thêm điệp ốc" (hay còn gọi là "trùng thêm trung lương"). Đây cũng là kiểu cách chung cho kiến trúc Đàng Trong thế kỷ 18, 19. Theo đó, mục đích chính là phát triển diện tích nội thất ở chiều sâu bằng cách lắp ghép hai tòa nhà song song liền mái. Kiểu này cũng rất phổ biến trong nông thôn Nam Bộ và thường được gọi là nhà "sắp dọi".

Việc sắp đặt như vậy đã thực sự tạo nên một nội thất thống nhất và bên trong thường được phân chia bằng vách ngăn theo các hàng cột để thành chánh điện, nhà tổ và giảng đường.

Mặt khác kiểu "trùng thêm điệp ốc" này đứng về mặt kết cấu bộ vì kèo và sườn nhà mà xét thì chúng xuất phát từ kiểu nhà rường (còn gọi là xuyên trính-ở Nam Bộ gọi là xiên trính). Nói chung kiểu nhà truyền thống của người Việt chủ yếu được trở cửa theo chiều ngang nên hẹp: do đó việc lắp ghép hai tòa nhà song song như vậy nhằm làm cho diện tích nội thất được tận dụng hơn, dễ dàng bày biện hơn, cũng như thuận tiện cho việc tổ chức nghi lễ và tăng thêm tính thâm nghiêm cho không gian nội thất.

Ở một số nơi việc mở rộng chiều sâu cũng theo nguyên tắc trên, nhưng giữa các tòa nhà không ghép liền vào nhau mà nối nhau bằng hai nhà cầu dọc, để chừa ở giữa một cái "sân đình". Cái sân trong này có tác dụng làm thoáng gió và hắt ánh sáng vào nội thất. Đó là trường hợp chùa Phụng Sơn. Nghĩa Nhuận hội quán, phần sau giảng đường và nhà khách chùa Giác Lâm.

Riêng chùa Giác Viên, việc ghép 2 dãy nhà cầu song song thẳng góc với đường hông hai bên giảng đường đã nối hai dãy đông lang và tây lang, tạo nên 2 cái sân trong thoáng đạt và mát mẻ. Rõ ràng với kết cấu này đã mở rộng về chiều ngang của diện tích ngôi chùa.

Ánh sáng và khí trời vào đông lang và tây lang và một phần vào nhà tổ và giảng đường tạo nên việc trao đổi gió và ánh sáng. Mặt khác cũng tạo nên kết cấu kiến trúc thấy ở các di tích Gia Định.

Rõ ràng là việc phát triển chiều rộng và chiều sâu của các công trình kiến trúc nêu trên là một đặc trưng bắt nguồn từ phong cách kiến trúc truyền thống của người Việt. Nếu không thực hiện theo kiểu lắp ghép này thì việc muốn phát triển chiều sâu buộc phải tăng số hàng cột, tăng độ cao của cột cái và do đó diện tích mái sẽ lớn dình dang, mái nhà dốc cao quá sẽ không đẹp vì mái lớn nặng nề. Đây là đặc điểm kiến trúc của các di tích cổ ở trên địa bàn thành phố chúng ta.

Tuy nhiên, so với đình chùa miền Bắc và cung điện lăng tẩm ở cố đô Huế, vẻ đẹp kiến trúc của di tích Gia Định-Sài Gòn không có được những mái cong đồ sộ hay qui mô to lớn. Trái lại nhìn bên ngoài rất đơn giản và bình thường. Cái giá trị mỹ thuật có lẽ là những công trình điêu khắc bên trong.

Điêu khắc

Là một thành phố cửa ngõ, sự hội tụ các phái thợ nhiều nơi trong nước, cùng với việc tiếp thu những kỹ xảo và quan niệm về nghệ thuật tạo hình hiện đại đã làm cho điêu khắc chủ yếu trên gỗ ở các di tích kiến trúc nghệ thuật Gia Định-Sài Gòn trải qua từng bước hoàn thiện đáng chú ý.

Tượng tròn

Về tượng tròn, dựa theo niên đại của tác phẩm rất dễ nhận ra những chặng đường phát triển của nghệ thuật tạc tượng. Những tượng ở chùa Trường Thọ, Tập Phước, Bảo An, Từ Ân, Long Nhiêu, Huệ Nghiêm (Thủ Đức)...là tập hợp của thể hệ tượng sớm nhất của đất Gia Định. Đây là những pho tượng còn rất thô sơ. Bố cục tượng không vững thường là bố cục tam giác thiếu cân đối, đầu nhỏ, chân tay dài, mặt nhọn và không có thần, tỉ lệ thân, mặt bất xứng.

Các tượng ở chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên, chùa Long Triều (Bình Chánh), chùa Phước Tường, chùa Phụng Sơn (chùa Gò) là những pho tượng có niên đại cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 và đã xác lập được những tiến bộ nhất định. Nét tượng đã có hồn, ít nhiều có cá tính (nhất là các bộ tượng thập bát La Hán) hoặc cá biệt đã có cá tính (nhất là các bộ tượng thập bát La Hán) hoặc cá biệt đã có những tượng đẹp (tượng Di Lặc ở chùa Phước Tường, tượng Địa Tạng ở chùa Giác Lâm...), hay đã có tượng chân dung các tổ sống độc đáo (tượng nhà tổ chùa Giác Viên). Tỉ lệ tượng theo luật "tọa tứ lập thất", nhưng đôi lúc có gia giảm cho thực hơn. Nếp áo mềm mại và đặc biệt là mặt mũi đã khá gần với đặc điểm người Việt.

Sự phát triển của nghệ thuật điêu khắc tượng gỗ đến những thập niên 10-60 của thế kỷ này đã đạt được những thành tựu xuất sắc. Đó là tượng ngựa ở Nghĩa Nhuận hội quán của nghệ nhân Huỳnh Văn Xuyên, các tượng Phật ở các chùa Phước Hòa, Pháp Hội, Linh Quang của Nguyễn Đức Thống và một số tượng ở vài chùa khác. Các tác phẩm của thời kỳ này đã khẳng định tài năng xuất sắc của người thợ chạm Sài Gòn. Họ đã đạt được trình độ hoàn thiện nhất của lịch sử 300 năm điêu khắc tượng Phật trên gỗ. Ở đây luật viên cận cổ, qui tắc "tọa tứ lập thất", các qui định về qui tướng không còn được tuân thủ nghiêm ngặt như trước nữa, trái lại, việc tạo tượng theo mẫu, những chi tiết về cơ thể học và luật viên cận gần to, xa nhỏ, gần to xa mờ đã được áp dụng một cách có hiệu quả.

Phù điêu

Việc áp dụng luật viên cận mới triệt để nhất là ở những bức phù điêu chạm trên các hương án chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Một Cột và đền Quan Bơ. Những thắng cảnh trong nước (như chùa Một cột, chùa Thiên Mụ....), những ngôi đền thờ danh thắng ở châu Á và những phong cảnh khác đã được thể hiện bằng lối chạm nổi trên gỗ có thiếp vàng trông rất mỹ thuật. Việc tái hiện những kỳ quan "vĩ đại và rực rỡ" của châu Á trên gỗ đạt được kết quả như vậy là một bước tiến so với những kỹ xảo chạm nổi về đề tài cảnh vật và hoa lá cổ điển mà chủ yếu có tính chất trang trí trên các bộ phận cấu thành bộ khung của công trình kiến trúc. Một cách hiển nhiên là những phù điêu trang trí trên cột, kèo, xiên chính v.v... đã tôn vẻ mỹ thuật của các công trình kiến trúc. Những phù điêu dây lá và hoa cuốn trên hầu hết các bộ phận của khung tam quan và chính điện của Nghĩa Nhuận hội quán là một ví dụ. Những phù điêu chạm bát tiên, rồng mây, thập bát La Hán, ông bầu, chim-đưa trang trí khu các câu đối, câu liễn, chạm trực tiếp trên cột chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên là những phù điêu được tạo tác khá công phu với đường nét sắc sảo sinh động hiếm có. Chính nhờ đó mà mỗi bộ phận của kết cấu kiến trúc trở thành sản phẩm mỹ thuật.

Chạm lộng

So với phù điêu, thể loại chạm lõng chiếm tỉ trọng lớn hơn rất nhiều. Chính những bao lam (cửa võng) ở các hàng cột, những bao lam trang thờ, các bài vị, các bức bình phong cùng với bao lam các bàn thờ, bệ thờ và hương án mới thực sự tạo nên sự tráng lệ và vẻ vàng son huy hoàng của đền miếu và chùa chiền. Qua các di tích đã được khảo sát ở Saigon, số lượng tác phẩm chạm lõng phong phú về cả số lượng, đề tài cũng như thủ pháp và phong cách nghệ thuật.

Nhìn chung, những bức chạm lõng ở các di tích này cũng thường thể hiện các đề tài truyền thống của nghệ thuật chạm khắc cả nước như Tứ linh, Bát tiên, Cầm kỳ thi họa, Ngư tiều canh độc, Thập bát La Hán, và những đề tài cảnh vật, cặp đôi (Liên Ấp, Trúc Tước, Tùng Lộc...). Tuy nhiên đặc điểm đáng chú ý là ngay trong những đề tài truyền thống định hình ấy, người nghệ nhân đã thêm thắt vào những cây cỏ, muông thú khác. Việc "phá vỡ" những đề tài cảnh vật cổ điển ấy chiếm tỉ lệ gần 60%, đã khẳng định xu hướng thực hóa và đời hóa tác phẩm chạm khắc của nghệ nhân. Hơn nữa, việc đưa vào đề tài truyền thống những loại chim ở đồng ruộng như bói cá, le le, chim chích chòe, đồng độc hoặc trái măng cầu gai, bầu, bí, khổ qua, lêkima, xoài hoặc khỉ hái xoài, khỉ bắt chim, châu chấu, ong bầu, chuồn chuồn ở các bức chạm lõng ở chùa Giác Viên, Nghĩa Nhuận hội quán, rõ ràng là đã bộc lộ xu hướng phản ánh hiện thực có tính chất địa phương của người thợ gỗ Gia Định-Sài Gòn.

Sự phá vỡ những đề tài cổ điển tất yếu dẫn đến sự nảy sinh những đề tài mới mang hơi thở của thiên nhiên và cuộc sống thực. Bao Lam Bá điều ở chùa Giác Viên có thể coi là điển hình nhiều mặt của sức sáng tạo nghệ thuật ở vùng đất này và hàng loạt những bao lam bàn thờ ở chùa Giác Lâm và một số tác phẩm đặc sắc ở Nghĩa Nhuận hội quán cũng được tạo tác dưới tư duy sáng tạo mới mẻ này.

Việc thực hóa có nghĩa là đời hóa, rõ ràng đã phá bỏ những ước lệ của đề tài cổ điển mang tính chất phong kiến và tôn giáo. Nếu ở bao lam Bá điều các giống chim tầm thường trên đầu rồng (đây là cá hóa rồng) thì ở bao lam Thập bát La Hán thượng kỳ thư (chùa Giác Viên) các vị chân tu đã đắc quả La Hán vốn được tôn thờ trang trọng ấy lại cưỡi những "kỳ thú" rất ư là trần tục: chó, dê, bò, heo. Tất cả những gì không nghiêm túc ấy đã khẳng định khuynh hướng dân gian hóa trong nghệ thuật chạm khắc gỗ ở đây.

Cái đáng chú ý của những tác phẩm chạm lõng không chỉ bộc lộ ở mặt đề tài mà còn ở sự đa dạng về kỹ thuật chạm khắc. Ở các di tích, chúng ta có thể thấy những tác phẩm chạm lõng mặt bẹt, chạm lõng mặt vênh, chạm lõng một mặt, chạm lõng hai mặt đối xứng-đẳng đối, chạm lõng trên các dạng hồi văn khác nhau, chạm lõng kết hợp với tiểu tượng bán phù điêu, chạm lõng một lớp đến nhiều lớp chồng chéo lên nhau v.v... Sự phong phú này kết hợp với nhất dục tinh tế đã tạo nên hiệu quả nghệ thuật của hàng loạt tác phẩm. Những tiểu tượng bán phù điêu ở chùa Giác Viên, Nghĩa Nhuận hội quán được chú ý nghiêm túc cả ba mặt, nét tỉa tinh vi, chú ý từng chi tiết nhỏ như chòm râu, ánh mắt, chiếc lông chim, cụm hoa, chiếc lá và thậm chí đã xử lý được thần thái khuôn mặt, tư thế của từng nhân vật, đáng sinh động của muông thú (những tác phẩm của cánh thợ họ Huỳnh ở Nghĩa Nhuận hội quán).

Trong nghệ thuật chạm khắc gỗ có hai thủ pháp chính: một là sau khi đục phá, nghệ nhân phải cạo láng để hoàn thành tác phẩm, hai là dùng nhát đục để hoàn thành tác phẩm. Mỗi thủ pháp đều dẫn tới một hiệu quả nghệ thuật riêng và chính việc sở trường thủ pháp khác nhau đã tạo nên phong cách riêng của từng phái thợ chạm khác nhau. Tất nhiên là cũng có lúc trong một tác phẩm vận dụng cả 2 thủ pháp: cạo láng để tạo nên những mảng khối tròn lẳn mập mạp và đường nét mềm mại. Trái lại, thủ pháp để lại nhát đục trên gỗ đã tạo những đường nét sắc sảo, mang khối có góc cạnh, đặc biệt sinh động dưới tác dụng của ánh sáng đối với những tác phẩm thếp vàng.

Những bức chạm lõng nơi các di tích ở Saigon, thành tựu xuất sắc nhất của thủ pháp cạo láng là những tác phẩm tiêu biểu của thủ pháp dùng nhát đục hoàn chỉnh chạm cực kỳ tinh tế ở nhà bà tư Lân và Nguyễn Phú Đường (cả hai đều ở Nhà Bè). Ngoài ra, việc kết hợp cả hai thủ pháp trong cùng một tác phẩm thành công nhất là một số tác phẩm ở chùa Giác Viên.

Sự phong phú và đa dạng của kỹ thuật chạm lõng đã tăng cường giá trị nghệ thuật, cho các di tích kiến trúc-nghệ thuật Gia Định-Sài Gòn. Nhiều bức chạm lõng đến nay là đối tượng của sự chiêm ngưỡng và thán phục của nhiều thế hệ nghệ nhân và của khách tham quan (như bao lam Bá điều, bao lam Cửu Long v.v...)

Tiểu tượng và quần tiểu tượng

Ngoài các thể loại trên loại tiểu tượng (tượng tròn và tượng bán phù điêu) kết hợp với chạm lõng thường lại đạt được nghệ thuật cao từ rất sớm hơn thành tựu của tượng tròn. Nếu tượng tròn thể hệ thứ hai mới đạt được sự cân xứng và đường nét chân phương bước đầu thì các tiểu tượng trên các bao lam và nhà tổ chùa Giác Viên đã là những tác phẩm được xử lý có thần thái sống động, đường nét chạm đã chắc tay, bút pháp đã lưu loát, tư thế sinh động và đề tài phong phú.

Loại tiểu tượng này được nâng cao hơn nhiều lần là những tác phẩm của Nghĩa Nhuận hội quán. Những bát tiên và các nhân vật của tác phẩm Cầm kỳ thi họa trên hai mặt bình phong ở tam quan hội quán này, cũng như tượng phụng, lân, rùa, hạc, ngư ông đắc lợi, tiểu phu, người đánh cọp, gà bắt nhái, khỉ bông con v.v... ở trên các bao lam (cả tam quan, chánh điện lẫn hậu từ) là những tác phẩm mà giá trị nghệ thuật của nó đến nay có thể coi là đỉnh cao của loại tượng này.

Cũng ở tại đây và cũng là tác phẩm của cùng tác giả các tiểu tượng nói trên, các hương án chính diện lại là những tác phẩm

có nhiều mặt đáng chú ý khác.

Về loại quần tiểu tượng này dường như trước khi tác phẩm này ra đời chúng là sở trường của thợ chạm người Hoa. Chúng đặc biệt phổ biến ở các đền miếu của người Hoa. Và gần như hầu hết là chạm khắc những đề tài rút từ Bắc Sử và tiểu thuyết Trung Quốc.

Ba quần tiểu tượng ở Nghĩa Nhuận hội quán gồm có 2 bức chạm đề tài lịch sử chống ngoại xâm (Trưng nữ vương khởi nghĩa và Lê Thái Tổ khởi nghĩa) là một trường hợp hiếm hoi cá biệt.

Về giá trị nghệ thuật, cả 3 tác phẩm này đã bộc lộ tài năng kiệt xuất của cánh thợ họ Huỳnh-do Huỳnh Văn Xuyến làm thợ cả-trên cả 3 thể loại phù điêu, tượng tròn và chạm lõng cũng như sự tiếp cận khá đạt luật viễn cận hiện đại và cơ thể học. Chính vì những gì mới mẻ và độc đáo của chúng ta, ba tác phẩm này thực sự đã làm lu mờ những quần tiểu tượng ở các đền miếu của thành phố chúng ta. Điểm chung của ba tác phẩm là nét chạm tinh tế, chú ý đến tận những chi tiết nhỏ nhất với bố cục viễn cảnh là núi, sông, thành quách, nhà cửa, thuyền bè và cận ảnh là những cụm ngựa xe. Ở mỗi tác phẩm, cái tạo nên thần của nó có những đặc điểm riêng nhằm biểu đạt thành công cái không khí chung của đối tượng phản ánh. Đó là tính chất hoan lạc và trang nghiêm của lễ tục quốc tượng cho Tô Tần (bức Lục quốc phong tướng) và tính chất hùng tráng của cuộc khởi nghĩa vĩ đại của nhân dân ta dưới ngọn cờ của Hai Bà Trưng và Lê Lợi.

Nhìn chung, các thể hệ loại điêu khắc ở các di tích hiện còn tồn tại trên địa bàn Saigon là phong phú cả về phong cách nghệ thuật và đề tài cũng như số lượng. Đó là thành tựu đáng tự hào và tiêu biểu nhất của lịch sử 300 năm nghệ thuật tạo hình của mảnh đất này.

Chùa

Saigon có khoảng 180 ngôi chùa, nếu tính cả các tịnh xá, tịnh thất, thiền viện, niệm đường thì con số lên đến gần 1.000. Trong số đó, có những ngôi chùa xây dựng cách đây một vài trăm năm như chùa Giác Lâm (Quận Tân Bình), chùa Sắc tứ Tập Phước (Bình Thạnh), chùa Trường Thọ (Gò Vấp), chùa Giác Viên (Quận 11), chùa Gò tức Phụng Sơn tự (Quận 11), chùa Sắc Tứ Từ Ân (Quận 6), chùa Phước Tường, chùa Huệ Nghiêm, chùa Sơn hội (Thủ Đức), chùa Linh Sơn (Củ Chi)...Nhiều chùa được xây dựng trong những năm gần đây có qui mô lớn với vật liệu là bê tông cốt thép. Các chùa nổi tiếng như Vĩnh Nghiêm, Xá Lợi, Ấn Quang, Nam Thiên Nhất Trụ...



Bên cạnh những ngôi chùa trên, người Hoa ở thành phố đã xây dựng những ngôi chùa, miếu...thờ Phật cũng như các vị thần thánh Trung Hoa, thường được gọi chung là "chùa Hoa". Ở thành phố, hiện nay còn có khoảng 30 ngôi chùa Hoa, nhiều chùa được xây dựng cách nay một hai thế kỷ, có thể kể một số ngôi chùa Hoa nổi tiếng như chùa Bà, chùa Ông, chùa Ông Bồn, chùa Ngọc Hoàng, chùa Bà Hải Nam, chùa Ôn Lang..

Văn học

Văn học ở Sài Gòn-Gia Định xưa có thể chia làm hai bộ phận:

Văn học dân gian:

Văn học dân gian là bộ phận văn học do nhân dân sáng tạo nên. Có thể nói, ngay từ khi những cư dân đầu tiên đến ngụ cư vùng đất này thì văn học dân gian bắt đầu xuất hiện.

*Đến đây đất nước lạ lòng
Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.*

Đó là nơi:

*Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định-Đồng Nai thì về*

Nhìn một cách tổng quát, văn học dân gian thành phố gồm một số thể loại chính sau đây:

Ca dao-dân ca

Chiếm một số lượng lớn và phổ biến rộng khắp nơi từ thị tứ đến vùng nông thôn ngoại thành. Đây là loại sáng tác dân gian thường được cấu theo thể thơ lục bát mang đậm màu sắc dân tộc và được sử dụng trong các hình thức diễn xướng: hát ru,

hò, hát đối đáp, lý, nói thơ...

Về

Là loại văn vần, có tính tự sự. Cũng như các tỉnh Nam Bộ khác, về ở thành phố thường xuất hiện dưới các thể văn 2, văn 3, văn 4, văn 5 (nhất là văn 4) và một ít sử dụng thể thơ lục bát hoặc biến thể của lục bát.

Truyện kể:

Ở Saigon, truyện kể phần lớn là những chuyện về sự tích, đặc biệt các chuyện kể về sấu và cọp, cùng các giai thoại. Thần thoại hầu như không có ở vùng đất này, còn chuyện cổ tích thì chiếm một tỉ lệ rất nhỏ. Các chuyện kể ở thành phố thường giản đơn, ít tình tiết và đặc biệt mang nhiều yếu tố kỳ ảo có tính chất hoang đường.

Ngoài 3 loại chính kể trên, văn học dân gian thành phố còn có tục ngữ và câu đố.

Nhìn chung văn hóa dân gian Saigon có đặc điểm vừa có nét riêng của một vùng đất, đồng thời có nét chung của Nam Bộ và đặc biệt nó chịu ảnh hưởng khá sâu đậm của văn học dân gian vùng Ngũ Quảng, điều này có thể thấy rõ ở hát ru-một loại hình có tính truyền thống và ít có tính ứng tác nhất.

Văn học Hán Nôm

Vào khoảng năm 80 của thế kỷ XVIII, tại đây đã xuất hiện thi xã đầu tiên gọi là Sơn Hội Gia Định, tập hợp khá nhiều nhà văn, nhà thơ lúc ấy như: Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Diệp Minh Phụng, Vương Kế Sinh, Huỳnh Ngọc Uẩn... Cũng cần lưu ý rằng trước đó Võ Trường Toản (?- 1792) người thầy học nổi tiếng thời bấy giờ đã sáng tác nhiều thơ văn, nay còn lại là bài Hoài Cổ Phú. Sự xuất hiện các thi xã, với các nhà thơ cùng các tác phẩm của họ đã biến Sài Gòn thành một trung tâm văn hóa lớn ở về phía Nam của Tổ quốc.

Từ thế kỷ XVIII đến năm 1860, nhiều tác phẩm Hán-Nôm đã ra đời, nay có thể kể: Cẩn trại thi tập, Gia định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức (1765-1825), Thập Anh thi tập của Ngô Nhơn Tịnh (1761-1813) Hoa Nguyên thi thảo, Nhất thống địa dư chí của Lê Quang Định (1767-1813), Mộng Mai đình thảo thi của Trương Hảo Hiệp (1795-1851), ...

Nhìn chung các tác phẩm lớn là thi phú viết theo lối biền ngẫu, hoặc đường thi, một ít sách có tính khoa học địa lý. Tác giả là những nhà nho, trực tiếp tham gia chánh quyền nhà Nguyễn, vì thế nội dung của các tác phẩm mang ý thức hệ nho giáo, đồng thời ca ngợi chế độ họ đã sống và làm việc. Điều này, chủ yếu là do những điều kiện lịch sử-xã hội lúc bấy giờ.

Vào những năm 50 của thế kỷ XVIII, một số nhà thơ mới xuất hiện như Nguyễn Đình Chiểu, Trần Thiện Chánh, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Thông... với một số tác phẩm của họ, tuy rằng vẫn còn trong vòng ý thức hệ nho giáo, nhưng đã phản náo cho thấy cái trí trệ của chế độ nhà Nguyễn.

Văn học Sài Gòn cuối thế kỷ 19 nửa đầu thế kỷ 20

Sài Gòn là nơi chữ quốc ngữ được phổ biến trước nhất. Điều này làm nảy sinh sớm một nền văn học quốc ngữ. Thật vậy, một tác phẩm mang ít nhiều tính văn học là "Chuyện đời xưa" của Trương Vĩnh Ký, ngay từ năm 1866 đã được xuất bản ở Sài Gòn. Nhưng phải nói, nền văn học ấy mãi đến những năm 80, 90 của thế kỷ 19 mới được hình thành rõ nét. Trong hai thập niên này, văn học quốc ngữ đã có một cơ sở vững vàng với hàng loạt tác phẩm được xuất bản dưới nhiều dạng: từ dịch thuật đến sưu tầm, nghiên cứu; từ sáng tác chuyện thơ đến truyện và tiểu thuyết viết theo lối phương Tây; từ lối viết du ký, hồi ký đến soạn các kịch bản hát bội.



Sau đây là một số dẫn chứng cụ thể:

- Dịch Hán văn ra quốc ngữ có các quyển "Đại học, Trung dung" do Trương Vĩnh Ký dịch-1881.
- Phiên chữ Nôm ra quốc ngữ có: "Nhị độ mai" do Phan Đức Phán phiên (1884).
- Dịch Pháp văn ra quốc ngữ, Trương Vĩnh Ký dịch quyển: "Chuyện Télémaque gặp tình cò" của Fenelon (1887).
- Sưu tầm nghiên cứu văn học: "Chuyện giải buồn" của Huỳnh Tịnh Của (1886).
- Tiểu thuyết và truyện: "Truyện thầy Lazaro phiên" của Nguyễn Trọng Quản (1887).
- Du ký "Như Tây nhật trình" của Trương Vĩnh Ký (1889).

Như vậy, cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, có thể nói văn học Sài Gòn khá phong phú và đa dạng. Đây là nơi xuất phát điểm của phong trào thơ mới (như của tác giả Nguyễn Thị Kiêm) và cũng là nơi xuất hiện khá sớm các loại tiểu thuyết lịch sử Việt Nam (thí dụ như quyển "Phan Yên ngoại sử tiết phụ gian truân" của Trương Duy Toàn-1910), các bài văn chính luận (như các bài viết và sách của Trần Huy Liệu, Trần Hữu Độ, Đào Khắc Hưng), các loại bài phê bình văn học (Nguyễn Văn Nguyên).

Về văn học, để có được những thành tựu đó, cần ghi nhận công đóng góp của một số tác giả đáng chú ý sau: Trương Vĩnh

Ký (1836-1898), Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, Nguyễn Trọng Quản (1865-1911), Lê Hoàng Mưu (1879-1941), Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947), Hồ Biểu Chánh (1885-1958)...

Ca nhạc cổ ở thành phố

Nguồn gốc cũng giống như các dạng thức văn hóa truyền thống khác, nhạc cổ Gia Định-Sài Gòn có nguồn gốc từ Trung Bắc, trực tiếp là Thuận Quảng. Nghệ thuật âm nhạc miền Trung theo chân những người dân vào Nam lập nghiệp dần dần phát triển rộng ra các thôn xã song song với sự phát triển của các yếu tố nhạc Trung Quốc do nhóm người Hoa đến cộng cư ở vùng đất này. Trong thực tế, nhạc miền Trung khi phát triển vào Gia Định có bị mất ít nhiều đặc điểm vốn có của nó, chủ yếu nó bị lệ thuộc vào tiết tấu sinh hoạt và phương ngữ Nam Bộ trong quá trình diễn tấu, đáp ứng như cầu lễ nghi (cúng đình, miếu, tang tế) cũng như nhu cầu thưởng ngoạn nghệ thuật và tiết tấu trong hát bội.

Có lẽ trong các sinh hoạt diễn tấu âm nhạc, việc diễn tấu trong cuộc tiệc vui chơi đã trở thành một trong các thú phong lưu (cầm, kỳ, thi, họa) phổ biến ở Gia Định - Sài Gòn. Bài phú Cổ Gia Định phong cảnh vịnh sáng tác đầu thế kỷ 19 đã ghi lại rằng:

*Chốn chốn phong quan ca xướng
Nhà nhà lịch lãm ăn chơi
Lũ bày, đoàn ba thấy loạn mai, khách trước (trúc)*

Ca nhạc tài tử

Ca nhạc tài tử không phát sinh ở Sài Gòn mà từ các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Buổi đầu phong trào ca nhạc tài tử trội nhất là ở Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc và sau đó mới lan rộng ra thành những trung tâm quan trọng như Sài Gòn, Chợ Lớn, Cần Thơ, Bạc Liêu. Song song với những biến đổi kinh tế-xã hội, trong lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật, ca nhạc tài tử đã đem đến cho người dân Nam Bộ, người dân Sài Gòn-Gia Định nói riêng, một loại hình mới mẻ mang tính thời thượng. Đêm trăng thanh gió mát, ở nông thôn, trên con thuyền ngược xuôi sông rạch, trong cuộc tiệc vui mừng, trong đám cưới, đám giỗ...đều có người rước các tài tử đến đờn ca.

Bấy giờ Sài Gòn-Mỹ Tho có đường xe lửa. Mỹ Tho là thành phố lớn nhất ở miền Tây Nam Bộ, ban nhạc tài tử thời danh của Nguyễn Tống Triều ở Mỹ Tho lập tức được nhiều nhà hàng ở Sài Gòn mời lên trình diễn. Lối nhạc thính phòng này đã nhanh chóng trở thành "nhạc phòng trà" của nhiều nhà hàng. Nam Trung khách sạn (gần ga xe lửa Sài Gòn-Mỹ Tho, nay ở khu vực chợ cũ), thí điểm kinh doanh của phong trào Duy Tân mở cửa mỗi ngày từ 5 giờ chiều đến 11 giờ đêm đều có nhạc tài tử góp vui.

Với ca nhạc tài tử, nền nhạc truyền thống ngoài những nỗ lực sáng tạo thêm loại hình mới, các nhà soạn nhạc còn khái quát hóa toàn bộ hệ thống điệu thức trong nhạc truyền thống và phân chia thành các loại hơi chủ yếu: Bắc, Nam, Oán. Hơi Bắc là tập hợp các điệu thức mang tính chất vui vẻ, trong sáng; hơi Nam gồm các điệu thức trang nghiêm (được phân chia thành các loại hơi cụ thể: Xuân, Ai, Đảo); hơi Oán là hơi mới được sáng tạo sau này, hoàn toàn thoát ly những hình thức cấu tạo theo nhạc lễ, nó mang tính chất bi hùng. Sự phân chia thành loại hơi là một thành quả độc đáo về nhạc học và mặt khác, đã chỉ ra tính đa dạng trong âm nhạc truyền thống.

Phong trào nhạc tài tử đã sáng tạo hàng loạt những sáng tác mới (giọng Nam, Phụng Hoàng, Tứ Đại, Phụng Cầu, Bình Sa lạc nhận, Văn Thiên Tường) và nhiều nghệ sĩ tài danh, nhiều nhạc công nổi tiếng. Ở Sài Gòn-Chợ Lớn có thể kể Ba Đại, Cao Huỳnh Diêu, Cao Huỳnh Cả và nơi đây là đô thị lớn nên cũng hội tụ các tài năng xuất sắc từ lục tỉnh, trong đó có các nhạc sĩ, nhạc công và những danh ca thượng thặng.

Tuy nhiên, đóng góp quan trọng nhất của ca nhạc tài tử là làm nảy sinh một loại hình ca kịch mới: Cải lương.

Ca ra bộ, cải lương

Từ hình thức nhạc thính phòng của phong trào nhạc tài tử, nảy sinh một hình thức diễn xướng gọi là ca ra bộ. Đêm biểu diễn bản Tứ đại oán, Bùi Kiệm thi rớt của cô Ba Đắc ở Mỹ Tho năm 1912 được coi là đêm khai sinh của ca kịch cải lương.

Ca ra bộ là hình thức thoát thai từ hình thức ca nhạc tài tử, từ buổi đầu có đối xướng, động tác chủ yếu là minh họa lời ca rồi dần dần phát triển đến việc thể hiện tính cách nhân vật. Ca kịch cải lương hình thành và ca nhạc tài tử áp dụng vào các loại hình sân khấu này bị điều kiện hóa (bài bản bị cắt xén hay thay đổi, tiết tấu phải co giãn cho phù hợp với tiết tấu diễn xuất...) trở thành nhạc sân khấu gọi là nhạc cải lương.

Nhạc lễ được đổi mới thành nhạc tài tử. Nó tiếp thu các làn điệu dân ca (hò, lý, nói thơ và các loại ca hát dân gian khác) để chuyển hóa thành nhạc tài tử và đây cũng là nguồn bổ sung lớn cho nhạc cải lương sau này.

Các tác giả nhạc tài tử (Sáu Lầu, Bảy Triều...) và những tác giả nhạc sân khấu cải lương sau này (Mộng Vân, Tư Chơi, Bảy Nhiêu, Sáu Hải...) đã đóng góp nhiều sáng tác mới phù hợp với đà phát triển của nghệ thuật cải lương-trong đó đặc biệt

quan trọng là bài Vọng Cổ.

Nhạc cải lương trong quá trình phát triển của các loại kịch bản khác nhau được bổ sung thêm các loại nhạc khác. Cải lương tuồng cổ, ngoài nhạc cụ của các dàn nhạc tài tử còn có thêm bộ gõ và kèn hát bội. Cải lương xã hội, lúc đầu phóng theo truyện phim và kịch của Pháp, lại có thêm dàn nhạc Jazz (Piano, Accordéon, Saxo trompette, Clarinette, Violon, Guitar...). Cải lương Hồ Quảng lại có một số bài cải lương bị Quảng Đông hóa và có cả những bài hát Quảng Đông (Mạnh bản, Dĩ nhận, Phảnh phá, Bọc cầm lòng, Sắc dùi thầu, Xảo bản, Xái phi...). Cải lương kiếm hiệp đều dùng những bài do Mộng Vân sáng tác và một số ít bài bản cải lương (những sáng tác này của Mộng Vân được người đương thời gọi là nhạc "cà chía").

Nói tóm lại, âm nhạc truyền thống của Gia Định-Sài Gòn phát triển trong sự trưởng thành chung của âm nhạc cổ Nam Bộ. Đặc điểm riêng của nó thu thập hầu như toàn bộ những thành tựu và tài năng âm nhạc của lục tỉnh (Bạc Liêu, Rạch Giá, Mỹ Tho, Cần Đước và cả các tỉnh miền Đông). Trong những năm sau năm 1954, ở đây lại du nhập thêm nhiều nhóm nhạc miền Bắc, miền Trung-đặc biệt là nhạc cổ Huế. Ngoài việc du nhập các "phái" nhạc khác nhau ở mọi miền đất nước, nhạc cổ Gia Định-Sài Gòn, đặc biệt là nhạc cải lương, cũng đã tiếp nhận nhạc phương Tây và nhạc Trung Quốc. Do đó có thể thấy rằng âm nhạc truyền thống ở đây pha trộn nhiều thứ-có thứ có kế thừa chọn lọc, có thứ tùy tiện. Tất nhiên, thời gian và cuộc sống sẽ sàng lọc và thử thách.

08-2004

PQThành

biên soạn từ www.saiгонnet.v